



**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 71/2021/TB-CPC1HN

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội

Trụ sở chính: Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503

Fax: 0243.3765504

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Nam Thắng

Địa chỉ : Số 11 ngách 49/6 phố Hoàng Đạo Thành, phường Kim Giang, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

Điện thoại : 0243.3765503

Fax: 0243.3765504

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý IV năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày 20/01/2021 tại địa chỉ: <https://cpc1hn.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: HĐQT, VT.

Người thực hiện công bố thông tin

CHỦ TỊCH HĐQT



Lê Nam Thắng



CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV/2020

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh tài chính

Hà nội, tháng 01 năm 2021



M.S.D.N.
H.T.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	31/12/2019
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		278,523,956,812	234,275,958,792
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13,479,112,720	10,656,775,906
1. Tiền	111		13,479,112,720	10,656,775,906
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		163,202,756,423	127,404,827,838
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		146,533,095,985	116,268,706,051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14,585,438,832	7,453,808,474
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,338,018,435	3,818,029,214
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(253,796,829)	(135,715,901)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		99,390,897,584	88,768,953,098
1. Hàng tồn kho	141		99,390,897,584	88,768,953,098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,451,190,085	7,445,401,950
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,715,241,528	1,601,320,120
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			5,299,594,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		735,948,557	544,486,840
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đvt: Đồng

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		257,058,564,427	263,600,897,599
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,168,112,733	1,932,009,209
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		2,168,112,733	1,932,009,209
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		239,791,186,518	253,297,744,634
1. Tài sản cố định hữu hình	221		223,579,869,478	236,636,113,230
- Nguyên giá	222		332,247,140,066	315,914,023,518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108,667,270,588)	(79,277,910,288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		16,211,317,040	16,661,631,404
- Nguyên giá	228		20,260,434,763	20,260,434,763
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,049,117,723)	(3,598,803,359)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		132,000,000	620,000,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132,000,000	620,000,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14,967,265,176	7,751,143,756
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14,967,265,176	7,751,143,756
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		535,582,521,239	497,876,856,391

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đvt: Đồng

C - NỢ PHẢI TRẢ	300		170,915,442,967	215,339,078,270
I. Nợ ngắn hạn	310		130,094,708,967	159,724,161,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22,806,348,415	28,339,762,744
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,353,062,617	4,239,491,659
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,455,666,480	4,653,441,545
4. Phải trả người lao động	314		21,209,794,500	25,607,274,222
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,572,638,337	2,326,228,688
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	15,750,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		867,533,875	2,687,395,423
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		66,567,616,000	88,041,602,011
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8,262,048,743	3,813,214,978
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		40,820,734,000	55,614,917,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		130,000,000	62,500,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,690,734,000	55,552,417,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: CỤM CN HÀ BÌNH PHƯƠNG, VĂN BÌNH, THƯỜNG TÍN, HÀ NỘI

MST: 0104089394

Mẫu B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: Đồng

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		364,667,078,272	282,537,778,121
I. Vốn chủ sở hữu	410		364,354,055,062	281,225,778,121
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		121,717,820,000	121,717,820,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,473,000,000	5,473,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		122,616,515	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		42,984,939,613	19,466,901,891
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9,086,432	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194,046,592,502	134,568,056,230
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		92,803,032,931	40,495,905,341
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		101,243,559,571	94,072,150,889
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		313,023,210	1,312,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		313,023,210	1,312,000,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		535,582,521,239	497,876,856,391

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Đặng Thị Thu Thủy



Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

Mẫu B 09 - DN

Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý IV/2020

Đvt: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V1.25	162,166,105,104	132,068,141,221
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		553,293,830	593,402,908
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		161,612,811,274	131,474,738,313
4	Giá vốn hàng bán	11	V1.27	72,006,268,176	63,212,260,629
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		89,606,543,098	68,262,477,684
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V1.26	47,732,566	31,443,024
7	Chi phí tài chính	22	V1.28	2,640,812,173	3,363,102,223
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>2,602,413,242</i>	<i>3,207,858,128</i>
8	Chi phí bán hàng	24		47,065,156,420	32,001,129,030
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,214,415,058	8,945,711,465
10	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22) - (24+25)}	30		33,733,892,013	23,983,977,990
11	Thu nhập khác	31		111,641,851	553,668,707
12	Chi phí khác	32		70,879,443	471,992,427
13	Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		40,762,408	81,676,280
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		33,774,654,421	24,065,654,270
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V1.30	2,358,150,062	3,597,028,907
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.30		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		31,416,504,359	20,468,625,363
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	70			
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Thanh Bình

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Quý IV/2020

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		138,746,534,309	144,875,118,383
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(82,976,485,852)	(95,109,175,641)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(24,322,017,200)	(18,471,669,633)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(2,556,070,712)	(3,207,858,128)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(3,200,000,000)	(6,311,738,022)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5,571,236,921	8,039,901,513
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(10,730,705,880)	(5,233,952,863)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20,532,491,586	24,580,625,609
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,483,441,095)	(9,117,941,588)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4,115,511,171	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		41,087,601	10,341,230
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(326,842,323)	(9,107,600,358)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ	31			
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2,181,740,000	6,929,850,000
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(18,659,000,321)	(17,511,067,793)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,539,284,600)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(20,016,544,921)	(10,581,217,793)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		189,104,342	4,891,807,458
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,290,008,378	5,764,968,448
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.1.	13,479,112,720	10,656,775,906

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thủy



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà nội (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần thành lập theo Luật Doanh nghiệp. Công ty CP Dược phẩm CPC1 Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0104089394 lần đầu ngày 05/08/2009; đăng ký thay đổi lần 14 ngày 10/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là **121.717.820.000** đồng (Một trăm hai mươi một tỷ bảy trăm mười bảy triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thuốc, cho thuê kho bãi...

3 Ngành nghề kinh doanh

Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế;

Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;

Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất bao bì bằng gỗ; sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia;

Quảng cáo; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;

Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;

Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;

Kinh doanh bất động sản; Doanh nghiệp bán buôn thuốc, bán buôn dụng cụ y tế; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;

Doanh nghiệp bán thuốc; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi thăm quan, du lịch hoặc mục đích khác;

Tư vấn và giúp đỡ kinh doanh hoặc dịch vụ lập kế hoạch, tổ chức, hoạt động hiệu quả, thông tin quản lý; Dịch vụ tư vấn hỗ trợ thành lập doanh nghiệp và quản lý doanh nghiệp;

Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;

Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;

Bán lẻ kính mắt kính thuốc;

Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán lẻ thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, dinh dưỡng, thực phẩm chăm sóc sức khỏe, thực phẩm bổ dưỡng, thực phẩm bổ sung và các thực phẩm chế biến khác;

Bán buôn vacxin, sinh phẩm y tế; Xuất khẩu, nhập khẩu thuốc; Nhập khẩu trang thiết bị y tế; Bán buôn dược liệu, thuốc đông y, thuốc từ dược liệu; Bán buôn chế phẩm diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế; Bán buôn nguyên liệu, phụ gia thực phẩm, thức ăn chăn

Dịch vụ nhập khẩu ủy thác;

Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc, Đại diện thương nhân; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3 Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán BizForceOne

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng được ghi nhận theo Hóa đơn bán hàng xuất cho khách

Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng

Thực hiện theo dõi nợ phải thu chi tiết cho từng khách hàng, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi khách hàng ký xác nhận

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi. Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng. Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại thời điểm 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

4 Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua, các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại

Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Đối với TSCĐ có sự điều chỉnh nguyên giá thì số khấu hao được tính bằng nguyên giá mới trừ đi số đã khấu hao chia cho thời gian khấu hao còn lại

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn các điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí trả trước, được phân bổ vào các kỳ sản xuất kinh doanh tiếp theo (1 - 3 năm)

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Kế toán TSCĐ được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất của Công ty, gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao <năm>

Nhà cửa vật kiến trúc	05 -50
Máy móc, thiết bị	06 -10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 -10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 -10
Tài sản cố định khác	04 -08
Quyền sử dụng đất	45

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất liên quan đến phân đất tại Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội, nơi đặt nhà máy sản xuất của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

- 5 **Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**
Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo phương pháp đường thẳng.
- 6 **Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**
Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hóa đơn mua hàng của bên bán.
Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.
- 7 **Thực hiện theo dõi nợ phải trả chi tiết cho nhà cung cấp, cuối tháng lên biên bản đối chiếu công nợ gửi nhà cung cấp ký xác nhận**
Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo Hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng
Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản được vốn hóa vào giá trị của tài sản đó
Chi phí đi vay sau giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.
- 8 **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**
Chi phí phải trả: ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 9 **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá
Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc tăng giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- 10 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**
Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.
Doanh thu hoạt động tài chính: Tuân thủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 - *Doanh thu và thu nhập khác*, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện.
- 11 **Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**
Ghi nhận Doanh thu hàng bán bị trả lại khi nhận được hóa đơn hàng trả lại, đồng thời hàng đã được nhập lại kho
Khi xác định hàng trả lại đồng thời hủy giao dịch bán với đơn vị khách hàng bày, tiến hành ghi bút toán số âm đối với nợ phải thu, doanh thu bán hàng và thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp
- 12 **Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
Giá vốn hàng bán được ghi nhận trên cơ sở giá thành của từng loại thuốc
- 13 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 14 **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, việc xác định số thuế sau cùng về Thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
- 15 **Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**
Các nghĩa vụ về thuế
Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)
Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với các loại được phẩm thông thường; 10% đối với dịch vụ cho thuê kho và bán thuốc thực phẩm chức năng.
Thuế Thu nhập doanh nghiệp
Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.
Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.
Thuế khác
Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

V	Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		
		31/12/2020	31/12/2019
1.1	Tiền mặt	885,291,458	1,225,634,000
	Tiền VND	885,291,458	1,225,634,000
1.2	Tiền gửi ngân hàng	12,593,821,262	9,431,141,906
	Tiền VND	11,097,027,758	9,012,676,618
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	117,955,779	12,587,720
	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	3,757,830,783	1,789,981
	Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở giao dịch I	1,122,333,184	626,772,714
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	6,032,139,023	6,763,473,254
	Khu vực Nhà nước Huyện Thường Tín	-	1,312,000,000
	Ngân hàng TMCP Công thương VN, CN Hoàng Mai	21,741,370	296,052,949
	Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) - CN Hà Nội	45,027,619	-
	Tiền USD	773,252,452	418,465,288
	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	4,599,000	327,950,488
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	768,653,452	90,514,800
	Tiền EUR	723,541,052	-
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity, CN Hà Nội	723,541,052	-
	Cộng	13,479,112,720	10,656,775,906
1.3	Các khoản tương đương tiền		
	Tiền gửi có kỳ hạn(VND)	-	-
	Cộng	-	-
2	Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
		31/12/2020	31/12/2019
	Phải thu bên liên quan	4,730,265,567	6,797,416,494
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	4,730,265,567	6,797,416,494
	Phải thu các khách hàng khác	141,802,830,418	109,471,289,557
	Công ty TNHH sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	11,784,916,727	11,934,792,247
	Khách hàng khác	130,017,913,691	97,536,497,310
	Cộng	146,533,095,985	116,268,706,051
3	Khách hàng thanh toán trước tiền hàng		
		31/12/2020	31/12/2019
	ALIF CORPORATION	-	111,000,000
	AMB HK ENTERPRISES INC,	-	267,798,960
	Công ty Cổ phần Dược phẩm Việt Nga	-	208,800,000
	Công ty Cổ phần Nasaco	109,537,360	223,277,361
	Công ty cổ phần dược phẩm Euphar	-	698,617,500
	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Việt Bồ	-	1,286,588,612
	CANALAB PHARMACEUTICAL	146,335,200	46,500,000
	Công ty TNHH Vật Tư Y tế An Thịnh	-	301,400,000
	EUROASIA PHARMA. INC.,	92,850,000	68,686,050
	Genetics Health Care	46,675,000	23,375,000
	Hogol Pharma	-	33,842,160
	MEDILIFE PHARMA INC,	70,038,150	70,038,150
	OZ BIOGENICS (CAMBODIA) LTD	116,228,465	116,228,465
	SCAB PHARMACY LTD	388,484,720	323,678,720
	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM BIOPHA	1,587,730,080	-
	Khách hàng khác	3,595,183,643	259,660,682
	Cộng	6,353,062,617	4,239,491,659
4	Phải thu khác		
4.1	Phải thu ngắn hạn khác		
		31/12/2020	31/12/2019
	Tạm ứng	1,046,603,466	787,680,000
	Kí cược, kí quỹ	876,376,019	500,344,508
	Phải thu thuế GTGT hàng uỷ thác	11,304,681	100,946,791
	Phải thu tiền hàng uỷ thác	42,676,447	-
	Ứng trước tiền hàng uỷ thác	126,920,820	2,340,279,226
	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	234,137,002	88,778,689
	Cộng	2,338,018,435	3,818,029,214
4.2	Phải thu dài hạn khác		
		31/12/2020	31/12/2019
	Phải thu bên liên quan	400,000,000	400,000,000
	Công ty CP Dược phẩm Trung ương CPC1- Đặt cọc thuê văn phòng	400,000,000	400,000,000
	Phải thu tổ chức, cá nhân khác	1,768,112,733	1,532,009,209
	Ký cược, ký quỹ	1,768,112,733	1,532,009,209
	Cộng	2,168,112,733	1,932,009,209

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

5 Dự phòng nợ phải thu khó đòi				
	Thời gian quá hạn	31/12/2020	Dự phòng	31/12/2019
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	Giá gốc		Giá gốc
Trung Tâm Y tế Huyện Yên Thủy	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	82,756,500
Trung Tâm Y tế Huyện Hà Quảng	Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	38,724,000
Bệnh viện đa khoa huyện Can Lộc	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm và Từ 1 năm đến 2 năm	-	-	27,200,050
Trung Tâm Y tế Huyện Kỳ Sơn	Từ 1 năm đến 2 năm	150,029,100	(75,014,550)	
Phải thu các đối tượng khác		517,608,898	(178,782,279)	110,106,353
Cộng		667,637,998	(253,796,829)	258,786,903
6 Hàng tồn kho			31/12/2020	31/12/2019
Nguyên liệu, vật liệu			54,640,533,658	42,187,790,221
Hàng hóa, thành phẩm			44,750,363,926	46,581,162,877
Cộng			99,390,897,584	88,768,953,098
7 Chi phí trả trước			31/12/2020	31/12/2019
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn				
Chi phí công cụ, dụng cụ			614,249,777	907,514,847
Chi phí thuê văn phòng			753,750,000	650,000,000
Chi phí bảo hiểm			79,191,342	36,538,610
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác			268,050,409	7,266,663
Cộng			1,715,241,528	1,601,320,120
7.2 Chi phí trả trước dài hạn			31/12/2020	31/12/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ			7,696,437,028	5,837,682,007
Chi phí sửa chữa, bảo trì máy móc			6,082,343,696	1,704,711,749
Các chi phí trả trước dài hạn khác			1,188,484,452	208,750,000
Cộng			14,967,265,176	7,751,143,756

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

Tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cây xanh thảm cỏ	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	87,963,878,893	208,269,756,218	8,271,075,726	610,862,541	10,798,450,140	315,914,023,518
Mua trong kỳ	61,760,000	9,861,998,730	5,844,357,818	-	-	15,768,116,548
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	565,000,000	-	-	-	565,000,000
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	88,025,638,893	218,696,754,948	14,115,433,544	610,862,541	10,798,450,140	332,247,140,066
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	15,105,667,195	56,271,815,395	2,560,488,738	410,192,728	4,929,746,232	79,277,910,288
Khấu hao trong kỳ	2,600,381,835	24,564,925,323	1,765,673,497	75,251,184	880,305,588	29,886,537,427
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(497,177,127)	-	-	-	(497,177,127)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17,706,049,030	80,339,563,591	4,326,162,235	485,443,912	5,810,051,820	108,667,270,588
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	72,858,211,698	151,997,940,823	5,710,586,988	200,669,813	5,868,703,908	236,636,113,230
Số dư cuối kỳ	70,319,589,863	138,357,191,357	9,789,271,309	125,418,629	4,988,398,320	223,579,869,478

- TSCĐ hữu hình đầu kỳ: Phần tường rào Nhà máy từ nhận chuyển nhượng dự án, Nhà kho hàng hóa hình thành trong quá trình đầu tư XD CB
 - TSCĐ hữu hình ghi tăng trong kỳ - Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải mua mới

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCCI HÀ NỘI
 Cụm CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội
 0 1 0 4 0 8 9 3 9 4

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

9	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		Đơn vị tính: VNĐ Cộng
	Nguyên giá					
	Số dư đầu kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
	Mua trong năm	-	-	-	-	-
	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
	Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	20,260,434,763	-	-	-	20,260,434,763
	Giá trị hao mòn lũy kế					
	Số dư đầu kỳ	3,598,803,359	-	-	-	3,598,803,359
	Khấu hao trong kỳ	450,314,364	-	-	-	450,314,364
	Tăng khác	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	4,049,117,723	-	-	-	4,049,117,723
	Giá trị còn lại					
	Số dư đầu kỳ	16,661,631,404	-	-	-	16,661,631,404
	Số dư cuối kỳ	16,211,317,040	-	-	-	16,211,317,040

Thuyết minh số liệu và giải trình khác

10 - Tài sản vô hình là quyền khai thác và sử dụng 30.306,3 m2 đất tại Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, Hà Nội là chi phí mua sắm tài sản cố định

	31/12/2020	31/12/2019
Số đầu kỳ	620,000,000	1,423,400,000
Chi phí phát sinh trong kỳ	77,000,000	1,459,200,000
Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	(565,000,000)	(2,262,600,000)
Số cuối kỳ	132,000,000	620,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

11 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	7,674,904,463
Công ty CP dược phẩm Trung ương CPC1	-	7,674,904,463
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	22,806,348,415	20,664,858,281
Biofer S.p.A	-	1,929,595,500
Công ty TNHH Sản xuất và đầu tư phát triển Thuận Phát	3,257,448,694	3,202,590,448
Nhà cung cấp khác	19,548,899,721	15,532,672,333
Cộng	22,806,348,415	28,339,762,744

12 Trả trước cho người bán

	31/12/2020	31/12/2019
Công ty TNHH Celco Việt Nam	-	398,663,073
Công ty TNHH SX Nhựa TM DV Toàn Thịnh	127,626,200	1,517,080,400
Công ty Cổ phần Scooter Việt	127,050,000	127,050,000
Công ty TNHH Thương Mại và Xây Dựng Công Nghiệp HKC Việt Nam	615,748,396	327,299,466
COSTER (ASIA PACIFIC) PTE.,LTD	385,667,720	214,988,800
Ennovpha industries (HK) Limited	-	147,570,934
EDMOND PHARMA S.R.L	-	311,520,000
Hunan Jiudian Pharmaceutical Co., Ltd.	1,042,593,200	659,306,000
Lacsa (PTY) Limited	-	205,494,800
Ningbo Zhenhai Amino-Acid Factory	-	344,584,800
Shenzhen Bona Pharma Technology Co.,LTD	140,464,740	140,834,400
Shanghai Impact Industries Co., Ltd	266,457,600	258,206,765
SAMKIN INDUSTRIES	-	257,914,881
Zibo Haiqiao Import & Export Co., LTD.	1,389,280,380	969,554,257
Công Ty TNHH Tự Động Hóa Huỳnh Phương	55,572,000	-
Nhà cung cấp khác	10,434,978,596	1,573,739,898
Cộng	14,585,438,832	7,453,808,474

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2020		31/12/2019	
	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	212,672,105	-	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	113,046,808	-	554,640
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	622,901,749.00	4,638,695,783	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,242,994,375	-	1,074,770,994	-
Tiền thuê đất	-	-	-	543,932,200
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	-
Cộng	1,455,666,480	735,948,557	5,713,466,777	544,486,840

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
<i>Phải trả các bên liên quan chi phí lãi vay</i>	964,573,327	939,570,389
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>	1,607,215,010	1,386,658,299
Chi phí lãi vay phải trả	186,799,131	240,382,235
Chi phí thuế TNCN	777,392,051	930,386,264
Chi phí mua nguyên phụ liệu	593,025,828	165,891,800
Chi phí thuê văn phòng	49,998,000	49,998,000
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	850,000	-
Cộng	2,572,638,337	2,326,228,688

15 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2020	31/12/2019
Tiền thuê văn phòng nhận trước	-	15,750,000
Cộng	-	15,750,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

16	Phải trả khác				
16.1	Phải trả ngắn hạn khác				
			31/12/2020	31/12/2019	
	Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm		275,139,196	136,402,053	
	Cổ tức phải trả		24,730,000	8,500,000	
	Phải trả uỷ thác nhập khẩu		-	93,277,463	
	Nhận ứng trước tiền hàng uỷ thác		253,858,832	2,387,422,288	
	Các khoản phải trả ngắn hạn khác		313,805,847	61,793,619	
	Cộng		867,533,875	2,687,395,423	
16.2	Phải trả dài hạn khác				
			31/12/2020	31/12/2019	
	Nhận ký cược, ký quỹ		130,000,000	62,500,000	
	Cộng		130,000,000	62,500,000	
16.3	Nợ quá hạn chưa thanh toán				
	Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán		-	-	
17	Vay ngắn hạn/ dài hạn				
17.1	Vay ngắn hạn				
			31/12/2020	31/12/2019	
	Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan		42,539,966,000	57,348,360,000	
	Thành viên Hội đồng quản trị		26,849,412,000	37,664,832,000	
	Vay ngắn hạn Ngân hàng VND		7,912,284,000	3,668,808,011	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		7,654,284,000	3,668,808,011	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		258,000,000	-	
	Vay ngắn hạn Ngân hàng(ngoại tệ)		2,181,740,000	-	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) - Phòng giao dịch Bạch Mai		2,181,740,000	-	
	Vay ngắn hạn các cá nhân khác		6,172,342,000	11,258,342,000	
	Vay dài hạn đến hạn trả		7,761,284,000	15,766,092,000	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		7,654,284,000	15,460,092,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		107,000,000	306,000,000	
	Cộng		66,567,616,000	88,041,602,011	
17.2	Vay dài hạn				
			31/12/2020	31/12/2019	
	Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)- Phòng giao dịch Timescity		40,025,734,000	55,397,417,000	
	Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai		665,000,000	155,000,000	
	Cộng		40,690,734,000	55,552,417,000	
18	Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
		Số đầu kỳ	1 ang do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
	Quỹ khen thưởng	1,999,736,391	1,881,443,018	199,639,780	3,681,539,629
	Quỹ phúc lợi	1,806,344,587	2,822,164,527	48,000,000	4,580,509,114
	Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	7,134,000	3,765,952,432	3,764,000,000	9,086,432
	Cộng	3,813,214,978	8,469,559,977	4,011,639,780	8,271,135,175

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPCI HÀ NỘI

Cục CN Hà Bình Phương, Văn Bình, Thường Tín, Hà Nội

0104089394

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC)

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

19	Vốn chủ sở hữu					
	Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu					
19.1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	Số dư ngày 31-12-2019	121,717,820,000	5,473,000,000	19,466,901,891	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
19.2	Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	134,568,056,230
	Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-
	Chia cổ tức	-	-	-	-	101,243,559,571
	Trích lập các quỹ	-	-	23,518,037,722	-	(9,737,425,600)
	Thường HDQT,	-	-	-	-	(31,987,597,699)
	Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(40,000,000)
19.3	Giảm khác	-	-	-	-	-
	Số dư ngày 31/12/2020	121,717,820,000	5,473,000,000	42,984,939,613	9,086,432	194,046,592,502
	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2020	VND	31/12/2019	VND	
	Nguyễn Thanh Bình	22,940,000,000		22,940,000,000		
	Công ty Cổ phần Dược phẩm TỰ CPC1	20,000,000,000		20,000,000,000		
	Lê Thị Kim Anh	18,750,000,000		18,750,000,000		
19.4	Phùng Thanh Hương	12,480,000,000		12,480,000,000		
	Lê Nam Thăng	10,100,660,000		10,100,660,000		
	Cổ đông khác	37,447,160,000		37,447,160,000		
	Cộng	121,717,820,000		121,717,820,000		
	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2020		31/12/2019		
19.5	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	121,717,820,000		121,717,820,000		
	Vốn góp đầu năm	-		-		
	Vốn góp tăng trong năm	-		-		
	Vốn góp giảm trong năm	-		-		
	Vốn góp cuối năm	-		-		
	Cổ phiếu	121,717,820,000		121,717,820,000		
19.6	Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	31/12/2020		31/12/2019		
	Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12,171,782		12,171,782		
	- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782		12,171,782		
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-		
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-		-		
	- Cổ phiếu phổ thông	-		-		
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-		
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,171,782		12,171,782		
	- Cổ phiếu phổ thông	12,171,782		12,171,782		
	- Cổ phiếu ưu đãi	-		-		
	- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND	-		-		
	Nguồn kinh phí	31/12/2020		31/12/2019		
20	Số đầu kì	1,312,000,000		470,023,441		
	Nguồn kinh phí được cấp	-		1,914,068,381		
	Chi sử nghiệp	(675,925,800)		(1,072,091,822)		
	Số cuối kì	636,074,200		1,312,000,000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2020

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	161,040,623,370	129,476,863,442
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,125,481,734	2,591,277,779
Cộng	162,166,105,104	132,068,141,221

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán trả lại	553,293,830	593,361,251
Chiết khấu thương mại	-	41,657
Cộng	553,293,830	593,402,908

3 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	72,006,268,176	63,212,260,629
Cộng	72,006,268,176	63,212,260,629

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	41,087,601	11,434,467
Lãi chênh lệch tỷ giá	6,644,965	20,008,557
Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	47,732,566	31,443,024

5 Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2,602,413,242	3,207,858,128
Lỗ chênh lệch tỷ giá	38,398,931	147,761,373
Chiết khấu thanh toán	-	7,482,722
Cộng	2,640,812,173	3,363,102,223

6 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	26,851,542,217	20,520,019,595
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	490,094,000	295,423,837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	526,467,783	395,276,115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,224,567,578	8,354,703,999
Các chi phí khác	4,972,484,842	2,435,705,484
Cộng	47,065,156,420	32,001,129,030

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí cho nhân viên	3,601,939,186	5,183,795,688
Chi phí đồ dùng văn phòng	125,540,513	401,872,775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	534,394,143	652,150,805
Thuế, phí và lệ phí	414,565,452	144,830,000
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	118,080,928	(258,323,759)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995,425,343	1,251,512,213
Chi phí khác	424,469,493	1,569,873,743
Cộng	6,214,415,058	8,945,711,465

8 Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập thanh lý TSCĐ	-	-
Thu từ khoản phạt vi phạm nhân viên	-	-
Thu nhập khác	111,641,851	553,668,707
Cộng	111,641,851	553,668,707

9 Chi phí khác

	Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ này	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí tiền thuê đất	36,915,190	-
Thanh lý TSCĐ	-	-
Chi phí khác	33,964,253	471,992,427
Cộng	70,879,443	471,992,427

Người lập biểu

Phùng Thị Thảo Hương

Phùng Thị Thảo Hương

Kế toán trưởng

Đặng Thị Thu Thuý

Đặng Thị Thu Thuý

